

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 391 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2024

Ninh Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại thông tin công bố : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
7. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 7.1 Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2024 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 17 tháng 07 năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 7.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 2 năm 2024 so với quý 2 năm 2023 .
8. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD; BKS
- Lưu TCKT, VT Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CÔNG TY CỔ PHẦN

NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số : 390 /CV-NBTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình ngày 17 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2024 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2023**

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2024 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2023 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2024 so với quý 2/2023 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2- Năm 2023	Q2- Năm 2024	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	148,57	175,46	26,89
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	134,26	159,25	24,99
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	361.021,73	414.521,99	53.500,26
4,1	Doanh thu bán điện	tr.đồng	359.813,31	412.646,64	52.833,33
4,2	Doanh thu khác	tr.đồng	1.208,42	1.875,35	666,93
5	Tổng chi phí	tr.đồng	334.888,72	415.181,68	80.292,96
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	333.987,28	413.817,37	79.830,09
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	288.000,00	370.610,63	82.610,63
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	45.987,28	43.206,74	2.780,54
5b	Chi phí KD khác	tr.đồng	901,44	1.364,31	462,87
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	26.133,01	659,69	26.792,70
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	25.826,03	1.170,73	26.996,76
6b	SXKD khác	tr.đồng	306,98	511,04	204,06
7	Chi phí thuế TNDN	tr.đồng	4.264,70	131,94	4.396,64
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	21.868,31	527,75	22.396,06



Sản lượng điện thương phẩm quý 2 năm 2024 cao hơn quý 2 năm 2023 là 24,99 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Tổng doanh thu cao hơn 53.500,26 triệu đồng chủ yếu do Sản lượng điện thương phẩm quý 2/2024 cao quý 2/2023 là 24,99 triệu kwh.

Do vậy doanh thu điện cao hơn: 52.833,33 triệu đồng.

Tổng chi phí cao hơn 80.292,96 triệu đồng chủ yếu là do sản lượng điện cao hơn nên chi phí nhiên liệu cao 82.610,63 triệu đồng còn các chi phí khác giảm 2.780,54 triệu đồng là do Công ty tiết giảm chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác.

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2024 lỗ 659,69 triệu đồng do nguyên nhân cơ bản sau :

- Do giá cố định năm 2024 là 139.306,65 đồng/kW/tháng trong khi đó năm 2023 giá cố định là 143.914,14 đồng/kW/tháng giảm 4.607,49 đồng/kW/tháng tương đương giảm 3,31%.

- Doanh thu cố định giảm 3,3 tỷ đồng so với hợp đồng PPA do các nguyên nhân cơ bản sau :

+ Do tổ máy ngừng sự cố mất khả dụng.

+ Do tổ máy vận hành lâu ngày hiệu suất thấp, đăng ký với A0 ngừng tổ máy để sửa chữa bảo dưỡng.

+ Vận hành phát không đúng biểu đồ A0 nguyên nhân do thời tiết nắng nóng ảnh hưởng đến chân không của các tổ máy.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2024 lỗ 659,69 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BGD; BKS
- Lưu VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II - Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
I	2	3	4	5	
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605 456 747 508	321 847 794 876	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 304 802 542	10 801 792 352	
1. Tiền	111	V.01	12 304 802 542	10 801 792 352	
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02			
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435 736 853 881	232 748 319 968	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		435 580 707 153	231 864 935 884	
2. Trả trước cho người bán	132		3 000 000	3 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	153 146 728	880 384 084	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		133 329 098 687	74 219 746 842	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	133 329 098 687	74 219 746 842	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 085 992 398	4 077 935 714	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		424 439 547	1 010 135 810	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 566 578 968	2 317 562 004	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	94 973 883	750 237 900	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115 531 736 995	122 805 173 583	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			343 012 700 434	131 250 651 646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			180 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		687 491 850	1 993 841 116
4. Phải trả người lao động	314			5 440 391 243	8 787 463 083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		295 173 506	68 460 908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		2 200 256 572	2 696 333 274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			109 918 997 459	49 816 779 550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			10 167 000 000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			370 991 316	435 615 830
13. Quỹ bình ôn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Có phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			248 895 302 123	249 603 823 052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		248 895 302 123	249 603 823 052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			128 655 000 000	128 655 000 000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b				
- Có phiếu ưu đãi	411c				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			109 251 064 979	109 251 064 979
5. Có phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	100 653 582 380	109 362 137 814
1. Tài sản cố định hữu hình	221		100 588 765 718	109 232 504 484
– Nguyên giá	222		604 293 873 113	604 293 873 113
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(503 705 107 395)	(495 061 368 629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64 816 662	129 633 330
– Nguyên giá	228		996 450 000	996 450 000
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(931 633 338)	(866 816 670)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 785 783 505	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 785 783 505	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 592 371 110	10 943 035 769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 303 005 016	1 610 325 981
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9 289 366 094	9 332 709 788
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		720 988 484 503	444 652 968 459

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		472 093 182 380	195 049 145 407
I. Nợ ngắn hạn	310		472 093 182 380	195 049 145 407

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 058 530 677	3 058 530 677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối năm trước	421a		7 930 706 467	8 639 227 396
LNST chưa phân phối năm nay	421b		6 432 750 000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1 497 956 467	8 639 227 396
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		720 988 484 503	444 652 968 459

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Lương Thị Thúy



(Handwritten signature)

Bùi Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	414 511 799 873	360 946 105 121	780 472 910 568	392 285 561 511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		414 511 799 873	360 946 105 121	780 472 910 568	392 285 561 511
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	406 186 521 917	324 675 092 545	761 360 159 148	352 659 450 332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8 325 277 956	36 271 012 576	19 112 751 420	39 626 111 179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 185 677	75 629 616	91 729 487	84 451 780
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 257 863 479	566 018 292	2 133 358 740	1 252 516 653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 257 863 479	566 018 292	2 133 358 740	1 252 516 653
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		43 487 500	18 900 000	83 172 950	57 400 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 693 806 252	9 628 712 463	15 084 966 633	17 204 762 127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(659 693 598)	26 133 011 437	1 902 982 584	21 195 884 179
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(659 693 598)	26 133 011 437	1 902 982 584	21 195 884 179
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(131 938 719)	4 264 703 236	405 026 117	4 264 703 236
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(527 754 879)	21 868 308 201	1 497 956 467	16 931 180 943
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



(Signature)

Lương Thị Thuý

Bùi Thị Hạnh

(Signature)
Đinh Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
QUÝ II - NĂM 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,902,982,584	20,554,027,114
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8,708,555,434	6,773,806,212
- Các khoản dự phòng	3	10,167,000,000	13,400,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 91,729,487	- 84,451,780
- Chi phí lãi vay	6	2,133,358,740	1,252,516,653
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	22,820,167,271	41,895,898,199
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	- 134,237,550,877	72,491,891,071
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- 59,109,351,845	- 42,179,263,033
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 105,820,005,905	59,427,389,350
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	893,017,228	18,581,262
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2,036,125,132	- 1,252,516,653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1,832,951,139	- 1,287,630,732
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	505,200,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 1,179,689,907	- 6,327,750,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 279,997,290,306	122,786,598,787





II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			6,373,446,109
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91,729,487		29,657,259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	91,729,487		6,343,788,850
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	170,738,997,459		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	110,636,779,550		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	32,794,000		54,482,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281,408,571,009		54,482,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,503,010,190		116,388,327,437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,801,792,352		11,096,728,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	12,304,802,542		127,485,055,832

Ninh Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2024

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

(Signature)

Lương Thị Thủy

(Signature)

Bùi Thị Hạnh



(Signature)
Đinh Văn Đoàn

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh,...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
6. Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Thành lịch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, cầm cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ

gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện 6 tháng đầu năm 2024 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 06 – HD dịch vụ phụ trợ số 01./2020/DVPT/NMNDNB-EVN ký ngày 19 tháng 2 năm 2024 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN với giá cố định là **139 306,65** đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
- Tiền mặt	1 088 105 190	1 319 254 921	
- Tiền gửi ngân hàng	11 216 697 352	9 482 537 431	
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	12 304 802 542	10 801 792 352	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	435 580 707 153	231 864 935 884
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	153 146 728		880 384 084	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			1 250 331	



- Phải thu khác	153 146 728	879 133 753	
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	153 146 728	880 384 084	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------	----------------	----------------

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi tra chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	132 583 243 192		73 654 402 205	
- Công cụ, dụng cụ	378 031 537		235 070 062	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35 800 037		4 776 298	
- Thành phẩm	332 023 921		325 498 277	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				

Cộng	133 329 098 687	74 219 746 842	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa	1 785 783 505			
Cộng	1 785 783 505			

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCĐ, Chi phí này sẽ được kết chuyển cho các công trình hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 683 723 895	475 332 265 110	20 464 415 578	23 553 968 530			604 293 873 113
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 683 723 895	475 332 265 110	20 464 415 578	23 553 968 530			604 293 873 113
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	83 678 437 834	375 338 654 589	18 446 965 702	17 597 310 504			495 061 368 629
- Khấu hao trong năm	57 997 278	7 405 438 308	283 245 831	897 057 349			8 643 738 766
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	83 736 435 112	382 744 092 897	18 730 211 533	18 494 367 853			503 705 107 395
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 005 286 061	99 996 638 021	2 017 449 876	5 956 658 026			109 232 504 484

- Tại ngày cuối kỳ	976 287 422	96 550 391 367	1 866 785 670	5 505 043 200		100 588 765 718
--------------------	-------------	----------------	---------------	---------------	--	-----------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

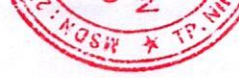
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Mua trong năm								
- Tăng từ quỹ ĐTP								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					866 816 670			866 816 670

- Khấu hao trong năm									64 816 662											64 816 662
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				931 633 338
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình																				
- Tại ngày đầu năm																				129 633 330
- Tại ngày cuối kỳ																				64 816 662

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							



- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	424 439 547	1 010 135 810
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36 840 323	56 834 060
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	387 599 224	953 301 750
b) Dài hạn	1 303 005 016	1 610 325 981
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 303 005 016	1 610 325 981
Cộng	1 727 444 563	2 620 461 791

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	109 918 997 459		170 738 997 459	110 636 779 550	49 816 779 550	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	109 918 997 459		170 738 997 459	110 636 779 550	49 816 779 550	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	343 012 700 434		131 250 651 646	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
a) Phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất, nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 332 951 139	405 026 117	1 737 977 256					
- Thuế thu nhập cá nhân	5 910 000	788 356 506	752 840 068			41 426 438		
- Thuế tài nguyên	654 979 977	4 066 276 986	4 127 191 551			594 065 412		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		52 000 000				52 000 000		
- Các loại thuế khác		3 000 000			3 000 000			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí cấp quyền)		738 188 000			738 188 000			
Cộng	1 993 841 116	6 052 847 609	7 359 196 875			687 491 850		
b) Phải thu								
- Thuế giá trị gia tăng								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất, nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
						94 973 883		

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	750 237 900	2 244 610 350	1 494 372 450	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	750 237 900	2 244 610 350	1 589 346 333	94 973 883

18 - Chi phí phải trả				Đầu năm
a) Ngán hạn		295 173 506		68 460 908
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		295 173 506		68 460 908

19 - Phải trả khác				Đầu năm
a) Ngán hạn		2 200 256 572		2 696 333 274
- Quỹ ủng hộ người nghèo				
- Kinh phí công đoàn		178 588 148		
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				36 000

- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phí trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 021 668 424		2 696 297 274
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng	2 200 256 572		2 696 333 274

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm

Đầu năm



	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	10 167 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	10 167 000 000	
Cộng	10 167 000 000	
b. Dài hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Quyền chọn chuyển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD	Quỹ hỗ trợ sắp xếp	Cổ phiếu u	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng

Số dư đầu năm trước	128 655 000 000	phần	n đối trái phiếu	tài sản			CB	DN	quỹ		19 519 913 404	265 228 102 273
- Tăng do mua sắm TSCĐ			92 789 682 252				24 263 506 617					16 461 382 727
- Lãi trong năm trước			16 461 382 727				8 639 227 396					8 639 227 396
- Tăng từ LN sau thuế												
- Chia cổ tức, PP các quỹ							24 263 506 617					24 263 506 617
- Mua sắm TS											16 461 382 727	16 461 382 727
- Giảm khác												
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		109 251 064 979				8 639 227 396				3 058 530 677	249 603 823 052
- Tăng do mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT												
- Lãi trong năm nay							1 497 956 467					
- Tăng từ LN sau thuế												
Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
Giảm do mua sắm TSCĐ												
- Chia các quỹ, cổ tức							2 206 477 396					
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000		109 251 064 979				7 930 706 467				3 058 530 677	248 895 302 123

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	
------------------------------------	--

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 058 530 677	3 058 530 677
- Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chính lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chính lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chính lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống	Đầu năm
- Trên 1 năm đến 5 năm	
- Trên 5 năm	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	779 705 158 786	391 131 187 334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140 340 857	403 534 172
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	627 410 925	108 982 940

Cộng	780 472 910 568	391 643 704 446
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	760 732 748 223	352 243 058 476
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	627 410 925	127 174 204
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		289 217 652
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giá vốn hàng bán		
Cộng	761 360 159 148	352 659 450 332

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 729 487	84 451 780
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	75 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	91 729 487	84 451 780

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 133 358 740	1 252 516 653
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 133 358 740	1 252 516 653

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15 084 966 633	17 204 762 127
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	15 084 966 633	17 204 762 127
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	83 172 950	57 400 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	83 172 950	57 400 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

	Năm nay	Năm trước
e) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694 749 202 180	292 431 530 582
- Chi phí nhân công	44 341 987 013	38 797 657 329
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 708 555 434	6 773 806 212
- Chi phí SCL	10 167 000 000	13 400 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 736 770 607	1 581 941 002
- Chi phí khác bằng tiền	16 203 898 216	16 476 783 743
Cộng	775 907 413 450	369 461 718 868

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405 026 117	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Căn cứ theo Nghị quyết DHCD số 304 ngày 07/06/2024 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý tạm chi trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Ông Lê Đức Chấn – 31 932 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 31 932 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trung Dương - 37 488 000 đồng
- Mai Đình Nhật – 31 932 000 đồng

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 164 304 800 đồng
- Ông Dương Xuân Hồng – 145 214 266 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 145 214 266 đồng
- Ông Đỗ Việt Hòa – 145 214 266 đồng

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 151 430 800 đồng
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 31 932 000 đồng
- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 31 932 000 đồng
- Bà Lương Thị Thúy – 133 412 800 đồng

CÁN BỘ QUẢN LÝ

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Đoàn